SỞ Y TẾ THÁI BÌNH
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 97 /KSBT-NS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2022

THÔNG BÁO
Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Nhà máy nước An Lễ.
- Địa chỉ: xã An Lễ - huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty TNHH Phú Đông Thành.
- Công suất thiết kế: 10.500m3/ngày đêm, tổng số hộ gia đình được cung cấp nước 13.000 hộ gia đình.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Hóa.

II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Trạm Y Tế An Tràng - Thôn Tràng - An Tràng - Quỳnh Phụ - Thái Bình
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Bà Trần Thị Tuyến - Vọng Cổ - An Vũ - Quỳnh Phụ - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 31 chỉ tiêu: 27 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm *(Kết quả số: 1243/KQTN-XN ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):*

a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 1,0[a]	1,33	1,29	**15**
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	**Không có mùi vị lạ**
3.	Độ đục (*)	TCVN 6184 : 2008	NTU	0,39	0,91	0,71	**2**
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,11	7,11	7,1	**Trong khoảng 6,0-8,5**
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,0007[b]	<0,0007[b]	<0,0007[b]	**0,01**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2011	mg/L	0,65	0,48	0,41	**Trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Hàm lương Amoni NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,022(b)	<0,022(b)	<0,022(b)	**0,3**
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,0016(b)	<0,0016(b)	<0,0016(b)	**0,02**
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,2(b)	<0,2(b)	<0,2(b)	**0.7**
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,0006(b)	<0,0006(b)	<0,0006(b)	**0,003**
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,576	0,704	0,854	**2**
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	18,4	19,1	18,4	**250 (hoặc 300)**
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,0007(b)	<0,0007(b)	<0,0007(b)	**0,05**
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,05(b)	<0,05(b)	<0,05(b)	**1**
15.	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)	TCVN 6224 : 1996	mg/L	108	108	108	**300**
16.	Hàm lượng Kẽm(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03(b)	<0,03(b)	<0,03(b)	**2**
17.	Hàm lượng Mangan tổng số(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03(b)	<0,03(b)	<0,03(b)	**0,1**
18.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	9,84	9,85	9,76	**200**
19.	Hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,718	0,712	0,721	**2**
20.	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,005(b)	<0,005(b)	<0,005(b)	**0,05**
21.	Hàm lượng Sắt(tổng số)(*)	TCVN 6177 : 1996	mg/L	<0,04(a)	<0,04(a)	<0,04(a)	**0,3**
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	EPA.375.4	mg/L	14,5	15,2	15,4	**250**
23.	Hàm lượng Sunfua	SMEWW4500 : 2017	mg/L	<0,016(b)	<0,016(b)	<0,016(b)	**0,05**
24.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,0003(b)	<0,0003(b)	<0,0003(b)	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	156	160	164	**1000**
26.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,001(b)	<0,001(b)	<0,001(b)	**0,01**
27.	Hàm lượng Selen	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,002(b)	<0,002(b)	<0,002(b)	**0,01**

b) Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD $_{E.coli, Coliform}$: 01CFU/100ml

III. Nhận xét

1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 27/27 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

IV. Kiến nghị

1. Nhà máy nước và Công ty TNHH Phú Đông Thành.

- Duy trì việc kiểm soát chất lượng nước tại bể chứa và vòi phát tại các hộ gia đình để đảm bảo chất lượng luôn đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Đối với các chỉ tiêu có tính chất biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục,..) để nghị cơ sở cấp nước theo dõi chặt chẽ hàng ngày, thường xuyên theo dõi và kiểm soát nguồn nước nguyên liệu để có kế hoạch xử lý phù hợp.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương: Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của nhà máy.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Phú Đông Thành;
- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT;
- UBND huyện Quỳnh Phụ;
- UBND xã An Lễ;
- NM Nước An Lễ;
- TT Y tế huyện Quỳnh Phụ;
- Lưu VT, SKMT.

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT T.THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hồng Nhung